

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: **01**

CBGD: **Trần Trung Thuận (280035)**

Số SV có mặt: 20

Số bài thi: 20

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Trần Trung Thuận</i>	<i>Phạm T. Sứ</i>	<i>Trần Trung Thuận</i>	<i>Phạm T. Sứ</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119050037	ĐÀO TẤN CƯỜNG	08/05/2001	CCQ1905B			<i>Cường</i>	7,0	6,0	6,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
2	2119050003	PHẠM NGỌC HẢI	07/05/2001	CCQ1905A			<i>Hải</i>	6,0	6,0	6,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
3	2119050004	NGUYỄN TRỌNG HIỆP	23/11/2001	CCQ1905A			<i>Hiệp</i>	7,0	8,0	7,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
4	2119050005	HUỖNH ĐỨC HUY	03/12/2001	CCQ1905A			<i>Huy</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
5	2119050010	VÕ VĂN HỮU	06/03/2001	CCQ1905A			<i>Hữu</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
6	2119050011	ĐẶNG LÊ KHA	04/08/2001	CCQ1905A			<i>Kha</i>	6,0	5,0	5,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
7	2119050043	NGUYỄN THANH KHANG	20/07/2000	CCQ1905B			<i>Khang</i>	6,0	7,0	6,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
8	2119050045	NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	04/12/2001	CCQ1905B			<i>Khôi</i>	7,0	6,0	6,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
9	2119050048	NGUYỄN HÙNG LÂM	21/04/2001	CCQ1905B			<i>Lâm</i>	7,5	7,0	7,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
10	2119050013	NGUYỄN HỒNG LĨNH	30/11/1999	CCQ1905A			<i>Linh</i>	6,5	8,0	7,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
11	2119050140	TRẦN VĂN LONG	29/10/2000	CCQ1905B			<i>Long</i>	6,0	6,0	6,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
12	2119050021	NGÔ HOÀNG PHÚC	25/10/2001	CCQ1905A			<i>Phúc</i>	6,5	6,0	6,2	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
13	2119050022	ĐẶNG MINH QUÂN	12/03/2001	CCQ1905A			<i>Quân</i>	7,0	8,0	7,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
14	2119050023	TRẦN NGUYỄN TẤN SANG	01/01/1999	CCQ1905A			<i>Sang</i>	7,0	7,0	7,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
15	2119050056	TRẦN VĂN TÂN	22/10/2001	CCQ1905B			<i>Tân</i>	8,0	7,0	7,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
16	2119050027	LÊ VĂN THẮNG	14/12/2000	CCQ1905A			<i>Thắng</i>	7,0	6,0	6,4	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
17	2119050030	KIỀU VĂN TRỌNG	26/10/2001	CCQ1905A			<i>Trọng</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
18	2119050066	CAO NHẬT TUỜNG	02/03/2001	CCQ1905B			<i>Tuờng</i>	6,0	7,0	6,6	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
19	2119050034	DƯƠNG VĂN ÚT	05/12/2001	CCQ1905A			<i>Út</i>	8,0	8,0	8,0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
20	2119050068	NGUYỄN THANH VŨ	28/09/2001	CCQ1905B			<i>Vũ</i>	7,5	8,0	7,8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: **02**

CBGD: **Trần Trung Thuận (280035)**

Số SV có mặt: 20

Số bài thi: 20

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Trần Trung Thuận</i>	<i>Phạm T. Sui</i>	<i>Trần Trung Thuận</i>	<i>Phạm T. Sui</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119050001	PHẠM THẾ ANH	12/08/2001	CCQ1905A			<i>Phạm Thế Anh</i>	7,0	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2119050139	TRẦN MINH ĐỨC	01/04/2001	CCQ1905B			<i>Trần Minh Đức</i>	6,0	8,0	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2119050008	NGUYỄN THANH HUY	01/02/2001	CCQ1905A			<i>Nguyễn Thanh Huy</i>	7,0	8,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2119050015	LƯƠNG TẤN LỰC	11/07/2001	CCQ1905A			<i>Lương Tấn Lực</i>	6,0	6,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2119050016	NGÔ ĐÌNH NAM	20/10/2001	CCQ1905A			<i>Ngô Đình Nam</i>	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2119050051	NGÔ NGUYỄN HOÀI NAM	31/08/2001	CCQ1905B			<i>Ngô Nguyễn Hoài Nam</i>	6,5	7,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2119050017	LÊ TRỌNG NGHĨA	21/01/2001	CCQ1905A			<i>Nguyễn Lê Trọng Nghĩa</i>	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2119050018	VÕ VĂN NHÂN	03/08/2001	CCQ1905A			<i>Võ Văn Nhân</i>	6,0	7,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2119050020	NGUYỄN ĐĂNG PHONG	15/05/2000	CCQ1905A			<i>Nguyễn Đăng Phong</i>	7,5	8,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2119050053	NGUYỄN VĂN SANG	27/05/2000	CCQ1905B			<i>Nguyễn Văn Sang</i>	6,0	7,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2119050024	TRẦN THANH SANG	16/12/2000	CCQ1905A			<i>Trần Thanh Sang</i>	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2119050025	CAO HỮU TÀI	22/10/2001	CCQ1905A			<i>Cao Hữu Tài</i>	5,0	6,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2119050028	NGUYỄN VĂN THUẬN	10/02/2001	CCQ1905A			<i>Nguyễn Văn Thuận</i>	8,0	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2119050064	TRƯƠNG NHẬT TIỀN	21/06/2001	CCQ1905B			<i>Trương Nhật Tiến</i>	5,0	5,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2119050029	NGUYỄN THANH TÌNH	03/04/2001	CCQ1905A			<i>Nguyễn Thanh Tình</i>	6,0	7,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2118060039	NGUYỄN CHÂU TRỌNG	07/11/2000	CCQ1805C			<i>Nguyễn Châu Trọng</i>	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2119050031	HUỖNH NHẬT TRƯỜNG	20/10/2001	CCQ1905A			<i>Huỳnh Nhật Trường</i>	6,5	7,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2119050065	TRẦN VĂN TUẤN	15/11/2001	CCQ1905B			<i>Trần Văn Tuấn</i>	5,0	5,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2119050033	PHAN THANH TÙNG	29/05/2001	CCQ1905A			<i>Phan Thanh Tùng</i>	6,0	5,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2119050069	PHẠM THẾ VỸ	20/09/2001	CCQ1905B			<i>Phạm Thế Vỹ</i>	6,5	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: **04**

CBGD: **Trần Trung Thuận (280035)**

Số SV có mặt: 10

Số bài thi: 17

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1 <i>Trần Trung Thuận</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Phạm T. Sỹ</i>	G.Viên chấm thi 1 <i>Trần Trung Thuận</i>	G.Viên chấm thi 2 <i>Phạm T. Sỹ</i>
---	---------------------------------------	--	--

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119050106	TRẦN GIA BẢO	17/09/2001	CCQ1905D			<i>Trần Gia Bảo</i>	6.0	5.0	5.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2119050109	LÊ KHẮC HẢI	07/04/2001	CCQ1905D			<i>Lê Khắc Hải</i>	7.0	7.0	7.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2119050110	NGUYỄN THANH HẢI	16/05/2000	CCQ1905D			<i>Nguyễn Thanh Hải</i>	6.5	7.0	7.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2119050111	TRẦN VĂN HẢI	02/08/2001	CCQ1905D			<i>Trần Văn Hải</i>	6.0	7.0	6.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2119050113	NGUYỄN HỒ NGỌC HÂN	26/10/2001	CCQ1905D			<i>Nguyễn Hồ Ngọc Hân</i>	8.0	8.0	8.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2119050116	PHÙNG KHẮC KHÔI	10/02/2001	CCQ1905D							☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2119050141	HUỲNH VĂN KIẾT	29/06/2001	CCQ1905D			<i>Huỳnh Văn Kiệt</i>	7.5	8.0	7.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2119050119	TRẦN PHƯƠNG NAM	25/08/1998	CCQ1905D			<i>Trần Phương Nam</i>	5.0	5.0	5.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2119050121	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	31/05/2001	CCQ1905D			<i>Nguyễn Trọng Nghĩa</i>	6.0	7.0	6.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2119050122	PHAN THANH NHÀN	10/08/2000	CCQ1905D			<i>Phan Thanh Nhân</i>	6.0	6.0	6.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2119050123	LÂM HÀ PHI	31/03/2001	CCQ1905D			<i>Lâm Hà Phi</i>	7.0	6.0	6.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2119050124	NGUYỄN THANH PHI	17/08/2001	CCQ1905D			<i>Nguyễn Thanh Phi</i>	7.0	7.0	7.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2119050126	ĐÀM VĂN PHONG	26/11/1999	CCQ1905D			<i>Đàm Văn Phong</i>	6.5	8.0	7.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2119050127	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	17/04/2001	CCQ1905D							☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2119050129	TẶNG XUÂN QUỲNH	25/03/2001	CCQ1905D			<i>Tặng Xuân Quỳnh</i>	8.0	8.0	8.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2119050131	TRẦN NGỌC SINH	15/09/2001	CCQ1905D			<i>Trần Ngọc Sinh</i>	6.0	7.0	6.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2119050132	TRỊNH QUỐC THẮNG	28/02/2001	CCQ1905D			<i>Trịnh Quốc Thắng</i>	6.0	6.0	6.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2119050133	TRƯƠNG THANH THÍNH	10/01/1998	CCQ1905D			<i>Trương Thanh Thính</i>				☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2119050135	NGUYỄN MINH THUẬN	20/11/2001	CCQ1905D			<i>Nguyễn Minh Thuận</i>	8.0	7.0	7.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2119050137	HUỲNH NHẬT TRƯỜNG	16/08/2000	CCQ1905D			<i>Huỳnh Nhật Trường</i>	7.0	7.0	7.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9